



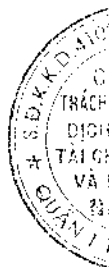
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007**



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007**



**ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT (AASCN)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24

5372
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI
KCN BIÊN HÒA 1
BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI** sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2007.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ./.

Vốn điều lệ của công ty là: **20.800.000.000 đồng**

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

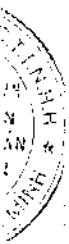
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành Công ty trong năm 2007 và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/03/2005
Ông Hứa Trọng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/08/2001
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Các thành viên Ban giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2004
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2006



Ông Trần Văn Sáu	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2001
Ông Hứa Trọng Tâm	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/08/2004
Bà Nguyễn Thị Thanh	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/09/2005
Ông Vũ Đức Dũng	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Đinh Thị Hằng	Trưởng phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/11/2007

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Ngọc Ánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Kiểm toán viên

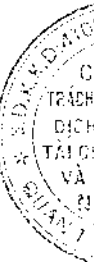
Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI
Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2008

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám Đốc



Bùi Thế Hích

53725
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ T
KIỂM TO
VIỆ
HỒ C



Số 35.. BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007*

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ Phần May Đồng Nai** được lập ngày 25/02/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

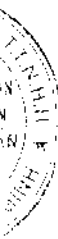
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên:

Tại ngày 31/12/2007, trong các khoản phải thu của khách hàng có số dư nợ phải thu khó đòi với số tiền là 801.900.553 đồng. Công ty chưa trích lập cho khoản nợ phải thu khó đòi này, đồng thời một số khoản phải thu, phải trả chưa được xác nhận đầy đủ

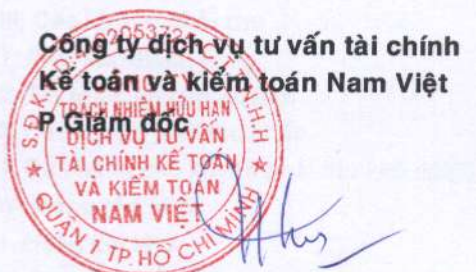
Công việc kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán báo cáo tài chính thông thường không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho



việc đưa ra quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng hạch toán tăng tài sản cố định và khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2007.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu trên báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần May Đồng Nai** đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2007, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2008



NGUYỄN THỊ CÚC
Chứng chỉ KTV số 0700/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ LAN
Chứng chỉ KTV số 0167 /KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		96,051,620,765	69,600,736,247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16,859,322,371	12,560,618,772
1. Tiền	111		8,859,322,371	7,560,618,772
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn h	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		36,876,987,917	18,491,635,541
1. Phải thu khách hàng	131		33,559,640,190	17,747,463,209
2. Trả trước cho người bán	132		1,887,875,526	196,126,718
3. Các khoản phải thu khác	135	4	1,429,472,201	548,045,614
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		40,178,577,311	36,201,421,010
1. Hàng tồn kho	141	5	40,178,577,311	36,201,421,010
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6	2,136,733,166	2,347,060,924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,369,291,097	1,371,483,095
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		688,955,871	827,148,144
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		78,486,198	148,429,685
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		69,603,011,264	46,365,526,583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,908,190,892	2,030,072,596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		998,528,201	834,244,352
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	7	1,909,662,491	1,195,828,244
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,976,859,331	42,682,275,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	55,838,771,991	39,907,808,679
- Nguyên giá	222		117,119,098,062	91,598,001,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61,280,326,071)	(51,690,192,633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1,049,987,340	879,455,500
- Nguyên giá	228		1,567,041,840	1,293,070,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(517,054,500)	(413,614,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	88,100,000	1,895,011,086
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,015,770,220	767,959,440
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	8,015,770,220	767,959,440
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,702,191,021	885,219,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,702,191,021	885,219,282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165,654,632,029	115,966,262,830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		128,991,828,755	94,427,007,186
I. Nợ ngắn hạn	310		91,687,946,154	65,363,280,059
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	29,551,249,458	29,358,672,719
2. Phải trả cho người bán	312		47,220,402,439	20,673,583,375
3. Người mua trả tiền trước	313		119,687,000	20,000,000
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	15	14,022,600	24,083,079
5. Phải trả công nhân viên	315		12,093,132,500	10,889,501,500
6. Chi phí phải trả	316	16	348,453,087	660,766,590
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2,340,999,070	3,736,672,796
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		37,303,882,601	29,063,727,127
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	37,303,882,601	29,063,727,127
B. Vốn chủ sở hữu	400		36,662,803,274	21,539,255,644
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	36,620,700,681	21,519,090,778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,800,000,000	13,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,030,655,000	35,240,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(335,520,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,695,469,460	3,171,142,034
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,950,000,000	1,950,000,000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,144,576,221	3,698,228,744
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		42,102,593	20,164,866
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		42,102,593	20,164,866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165,654,632,029	115,966,262,830

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2,277,398,485	6,121,301,475
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		90,742,319	90,742,319
5. Ngoại tệ các loại - USD		419,467.08	337,596.94
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Leur

Minh


Bùi Thế Kịch

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	339,167,871,961	253,355,712,426
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			330,699,447,109	247,924,001,582
Doanh thu nội địa			8,468,424,852	5,431,710,844
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		339,167,871,961	253,355,712,426
4. Giá vốn hàng bán	11	20	305,558,640,954	223,822,245,497
5. Lợi nhuận gộp	20		33,609,231,007	29,533,466,929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,657,898,065	730,713,737
7. Chi phí tài chính	22	22	5,231,898,395	4,858,589,562
Trong đó :Chi phí lãi vay	23		4,150,489,305	4,115,605,406
8. Chi phí bán hàng	24		8,925,507,917	7,066,951,926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,049,870,082	13,839,818,049
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6,059,852,678	4,498,821,129
11. Thu nhập khác	31	23	488,869,462	506,951,539
12. Chi phí khác	32	24	181,937,136	183,221,171
13. Lợi nhuận khác	40		306,932,326	323,730,368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,366,785,004	4,822,551,497
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	580,090,783	674,400,753
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	5,786,694,221	4,148,150,744

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc




Bùi Thế Kích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2007

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		317,940,765,176	260,381,954,088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226,345,229,522)	(207,451,012,175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62,130,464,257)	(39,617,047,481)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,086,339,380)	(4,115,605,406)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(390,978,679)	(707,585,304)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,709,147,537	4,742,123,711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(673,090,110)	(1,315,792,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,023,810,765	11,917,034,568
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,262,377,130)	(5,306,197,777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		436,471,862	255,904,760
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,247,810,780)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		436,327,991	215,787,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,637,388,057)	(4,834,505,450)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ	31		18,840,640,000	802,700,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(1,019,105,000)	(1,162,780,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157,179,326,115	151,772,747,932
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174,257,144,764)	(162,992,292,135)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,831,435,460)	(449,922,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,087,719,109)	(12,029,546,203)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,298,703,599	(4,947,017,085)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,560,618,772	12,507,635,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70		16,859,322,371	12,560,618,772

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm 2007 của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ của công ty là: **20.800.000.000 đồng**

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ./.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

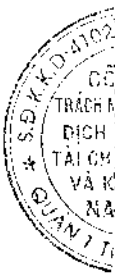
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản vô hình (Quyền SD đất)	12.5 năm

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐỒNG NAI
VỤ TỰ VÀ
NH KẾ TOÁN
TP HCM
VIỆT
ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không có giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá).

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

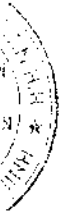
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

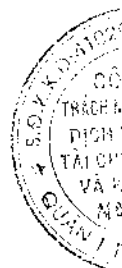
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Những thay đổi về chính sách kế toán:

Trong năm tài chính 2007, công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên việc áp dụng chế độ kế toán mới được ban hành này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu được trình bày trên báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

3 TIỀN	31/12/2007	31/12/2006
- Tiền mặt	566,398,656	388,514,005
- Tiền gửi ngân hàng	8,292,923,715	7,172,104,767
+ Tiền gửi VND	1,577,255,764	1,753,673,878
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) 419.467,08USD #	6,715,667,951	5,418,430,889
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	16,859,322,371	12,560,618,772
4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2007	31/12/2006
Tạm ứng	404,584,129	342,863,549
BHXH, BHYT nộp thừa	99,692,455	141,692,428
Các khoản phải thu khác	925,195,617	63,489,637
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	1,429,472,201	548,045,614
5 HÀNG TỒN KHO	31/12/2007	31/12/2006
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15,184,152,002	19,424,166,845
- Công cụ, dụng cụ trong kho	-	34,038,531
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,169,982,251	8,459,655,062
- Thành phẩm	6,566,879,154	7,653,545,431
- Hàng hóa	1,045,971	3,053,349
- Hàng gửi bán	1,256,517,933	626,961,792
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	40,178,577,311	36,201,421,010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	40,178,577,311	36,201,421,010
6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2007	31/12/2006
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,369,291,097	1,371,483,095
Thuế GTGT còn được khấu trừ	688,955,871	827,148,144
Các khoản thuế nộp thừa:	78,486,198	148,429,685
+ Thuế TNDN	-	-
+ Tiền thuế đất	36,995,625	36,995,625
+ Thu sử dụng vốn	41,490,573	111,434,060
Cộng	2,136,733,166	2,347,060,924
7 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2007	31/12/2006
Phải thu cổ phần hoá	238,432,000	348,697,000
Phải thu dài hạn khác	1,671,230,491	847,131,244
Cộng	1,909,662,491	1,195,828,244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

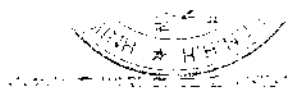
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	31,285,684,908	54,305,197,073	4,952,943,306	1,054,176,025	91,598,001,312
2. Số tăng trong năm	13,018,975,927	10,134,585,977	4,239,096,151	453,436,686	27,846,094,741
- Mua sắm mới		10,134,585,977	4,239,096,151	453,436,686	14,827,118,814
- Xây dựng mới	13,018,975,927				13,018,975,927
3. Số giảm trong năm		1,077,354,562	1,247,643,429		2,324,997,991
- Thanh lý, nhượng bán		1,077,354,562	1,247,643,429		2,324,997,991
4. Số dư cuối năm	44,304,660,835	63,362,428,488	7,944,396,028	1,507,612,711	117,119,098,062
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	11,803,237,360	36,090,385,302	2,848,559,117	948,010,854	51,690,192,633
2. Khấu hao trong năm	2,776,054,505	8,480,262,906	550,839,644	89,402,945	11,896,560,000
3. Giảm trong năm		1,077,354,562	1,229,072,000		2,306,426,562
- Thanh lý, nhượng bán		1,077,354,562	1,229,072,000		2,306,426,562
4. Số dự cuối năm	14,579,291,865	43,493,293,646	2,170,326,761	1,037,413,799	61,280,326,071
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	19,482,447,548	18,214,811,771	2,104,384,189	106,165,171	39,907,808,679
2. Tại ngày cuối năm	29,725,368,970	19,869,134,842	5,774,069,267	470,198,912	55,838,771,991

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

15,447,926,826

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

27,426,524,532



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyển sử dụng đất	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	-	1,293,070,000	1,293,070,000
2. Số tăng trong kỳ (*)	273,971,840	-	273,971,840
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	273,971,840	1,293,070,000	1,567,041,840
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu kỳ	-	413,614,500	413,614,500
2. Tăng trong kỳ	-	103,440,000	103,440,000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	517,054,500	517,054,500
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	879,455,500	879,455,500
2. Tại ngày cuối năm	273,971,840	776,015,500	1,049,987,340

(*) TSCĐ này bắt đầu được trích khấu hao từ tháng 01/2008

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2007	01/01/2006
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	88,100,000	1,895,011,086
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
+ Thi công công trình xưởng XN May Định Quán	-	1,296,325,000
+ Thi công công trình Vinatex Biên Hòa 1	-	128,515,000
+ Thi công sửa chữa XN May 05	-	137,820,000
+ Phí đo đạc bản đồ	29,000,000	-
Thi công sửa chữa văn phòng khu A	59,100,000	-
Cộng	88,100,000	1,895,011,086

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:

	31/12/2007	31/12/2006
Đầu tư chứng khoán dài hạn	8,015,770,220	767,959,440
Gồm các khoản đầu tư góp vốn và mua cổ phần của các đơn vị sau		
<i>Số lượng CP</i>		
- Công ty CP dệt Phước Long	225,844	2,515,770,220
- Công ty CP Quốc Tế Phong Phú	-	3,500,000,000
- Công ty CP đầu tư Vinatex	-	2,000,000,000
Tổng cộng	225,844	8,015,770,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2007	31/12/2006
12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN			
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng		1,702,191,021	885,219,282
13 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		31/12/2007	31/12/2006
- Vay ngắn hạn (*)		29,551,249,458	29,358,672,719
(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay:		USD	VND
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai Hợp đồng vay số 087NHNT/CNBH ngày 01/06/2007 Lãi suất vay theo từng thời điểm Thời hạn vay : 3 tháng kể từ ngày rút vốn	985,176.26	15,772,671,924	
- Ngân hàng ACB - Đồng Nai Hợp đồng vay số DNA.DN.01080306 Lãi suất vay theo từng thời điểm	116,000.00	1,857,160,000	
- Ngân hàng HSBC Hợp đồng vay ngày 22/12/06; Thời hạn vay 12 tháng Lãi suất vay theo từng thời điểm rút vốn	733,817.46	11,748,417,535	
- Vay CBCNV Công ty Lãi suất vay: 0,68%/tháng (đến tháng 03/07); 0,72% - 0,73% từ tháng 04/07.		173,000,000	
Tổng cộng	1,834,993.72	29,551,249,458	
14 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		31/12/2007	31/12/2006
- Vay dài hạn (*)		31,613,282,601	29,063,727,127
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Biên Hoà (a)		19,184,015,161	24,785,888,527
+ Ngân hàng Á Châu - Đồng Nai (b)		10,384,470,240	
+ Xebec (c)		2,044,797,200	2,940,360,000
+ Tân Long			1,337,478,600
- Trái phiếu chuyển đổi (d)		5,690,600,000	
Cộng		37,303,882,601	29,063,727,127

(*) Chi tiết các khoản vay:

	USD	VND
(a) Là các khoản vay dài hạn NH Ngoại thương VN CN Biên Hoà theo các hợp đồng vay số 029/QHKH/NHNT (ngày 31/05/04); hợp đồng số 362/QHKH/NHNT (ngày 15/08/2003); hợp đồng số 038/QHKH/NHNT (ngày 12/08/04). Thời hạn vay là 60 tháng. Các hợp đồng số 140/NHNT.CNBH (ngày 05/11/07); hợp đồng số 30/NHNT.CNBH (ngày 26/03/07). Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất vay theo từng lần rút vốn	1,198,252.04	19,184,015,161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

	USD	VND
(b) Ngân hàng Á Châu - Đồng Nai	648,624.00	10,384,470,240
Hợp đồng vay số DNA.DN.02080107 ngày 27/03/2007		
Lãi suất vay: Sibor 3 tháng + 1,9%/năm		
Thời hạn vay: 60 tháng		
(c) Khách hàng XEBEC	127,720.00	2,044,797,200
không có hợp đồng, chỉ có bảng kê		
Tổng số tiền vay 200,000 USD		
Lãi suất vay: 0%, Thời hạn vay 3 năm		
Tổng cộng	1,974,596.04	31,613,282,601

(d) Trong năm Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các đối tượng là cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên theo nghị quyết số 149/NQ-HĐQT ngày 04/05/2007 của Hội Đồng Quản Trị. Số lượng trái phiếu đã phát hành là 56.906 trái phiếu. Mệnh giá là 100.000 đ. Thời hạn chuyển đổi thành cổ phiếu tối đa là 3 năm

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2007	31/12/2006
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,517,696	15,349,079
- Các loại thuế khác (thuế thu nhập cá nhân)	9,504,904	8,734,000
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	14,022,600	24,083,079
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2007	31/12/2006
- Chi phí phải trả	311,384,384	660,766,590
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	37,068,703	-
Cộng	348,453,087	660,766,590
17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	31/12/2007	31/12/2006
- Cổ tức phải trả	656,464,313	605,214,373
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1,684,534,757	3,131,458,423
Cộng	2,340,999,070	3,736,672,796
(*) Các khoản phải trả khác gồm:		
- Phải trả về cổ phần hóa	421,700,000	914,750,000
- Phải trả tiến bảo hành công trình	443,426,768	207,785,735
- Phải trả quyền sử dụng đất XN5	-	1,293,070,000
- Phải trả tiến gia công	-	-
- Phải trả khác	819,407,989	715,852,688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

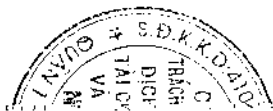
(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	13,000,000,000	-	(3,400,000)	3,171,142,034	1,950,000,000	-
- Tăng trong năm trước		35,240,000	(332,120,000)			
- Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm trước						4,148,150,744
- Chia cổ tức năm trước						(449,922,000)
- Số dư cuối năm trước	13,000,000,000	35,240,000	(335,520,000)	3,171,142,034	1,950,000,000	3,698,228,744
- Số dư đầu năm nay	13,000,000,000	35,240,000	(335,520,000)	3,171,142,034	1,950,000,000	3,698,228,744
- Tăng trong năm nay	7,800,000,000	3,995,415,000	(1,070,335,000)			
- Tăng (giảm) trong năm nay	-	-	1,405,855,000			
- Lợi nhuận tăng trong năm						5,786,694,221
- Chia cổ tức năm nay (6 tháng đầu năm)						(642,118,000)
- Chia cổ tức từ LN năm 2006						(1,240,567,400)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN 2006				1,524,327,426		(1,524,327,426)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN 2006						(933,333,918)
- Số dư cuối năm nay	20,800,000,000	4,030,655,000	-	4,695,469,460	1,950,000,000	5,144,576,221



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2007		Năm 2006	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn cổ phần	20,800,000,000	20,800,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
<i>Trong đó: Vốn cổ phần của nhà nước là 5.460.000.000 đồng</i>				

18.3. Cổ phiếu

	Năm 2007	Năm 2006
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	208,000	130,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	208,000	130,000
+ Cổ phiếu thường	208,000	130,000
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	2,796
+ Cổ phiếu thường	-	2,796
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208,000	127,204
+ Cổ phiếu thường	208,000	127,204
<i>* Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 đồng</i>		

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2007	Năm 2006
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	339,167,871,961	253,355,712,426
- Tổng doanh thu	339,167,871,961	253,355,712,426
+ Doanh thu bán hàng	336,969,193,782	253,355,712,426
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,198,678,179	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	339,167,871,961	253,355,712,426
<i>Trong đó: + Doanh thu thuần từ bán hàng hoá</i>	<i>336,969,193,782</i>	<i>253,355,712,426</i>
+ Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	<i>2,198,678,179</i>	<i>-</i>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2007	Năm 2006
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	302,188,781,734	223,822,245,497
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,389,859,220	-
Cộng	305,558,640,954	223,822,245,497

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436,327,991	215,787,567
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,221,570,074	343,768,401
- Thu cho thuê TSCĐ	-	163,023,269
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8,134,500
Cộng	1,657,898,065	730,713,737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2007	Năm 2005
- Chi phí lãi vay	4,150,489,305	4,115,605,406
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,081,409,090	742,984,156
Cộng	5,231,898,395	4,858,589,562
23 THU NHẬP KHÁC	Năm 2007	Năm 2006
- Thu từ bán TSCĐ thanh lý	487,662,338	255,904,760
- Thu từ tiết kiệm vật tư	-	194,152,184
- Thu khác	1,207,124	3,394,595
- Thu bảo lãnh dự thầu	-	53,500,000
Cộng	488,869,462	506,951,539
24 CHI PHÍ KHÁC	Năm 2007	Năm 2006
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	18,571,429	
- Các khoản chi phí khác	163,365,707	183,221,171
Cộng	181,937,136	183,221,171
25 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm 2007	Năm 2006
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên vật liệu	210,060,548,957	145,393,939,902
Chi phí nhân công	71,606,018,360	57,001,738,826
- Tiền lương	66,150,137,075	52,173,334,161
- BHXH, BHYT, KPCĐ	5,455,881,285	4,828,404,665
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,000,000,000	10,000,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,663,406,743	3,248,319,727
Chi phí khác bằng tiền (*)	14,948,884,614	30,742,422,441
Cộng	334,278,858,674	246,386,420,896

(*) Trong đó chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và ban Kiểm soát là: 165,100,000

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

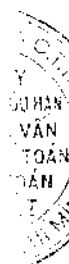
Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh (năm 2001).

+ Được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ năm 2001. Năm 2006 Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1422/BKH ngày 16 tháng 03 năm 2005, Công ty được hưởng ưu đãi do thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng mới nhà sản xuất Xí nghiệp may V và mở rộng thêm 2 Xí nghiệp may VIII và IX" như sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 5 năm kể từ năm 2005.

+ Được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2007	Năm 2006
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,366,785,004	4,822,551,497
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	52,979,624	167,102,900
+ Các khoản điều chỉnh tăng (CP không được khấu trừ)	52,979,624	167,102,900
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	6,419,764,628	4,989,654,397
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	6,419,764,628	4,989,654,397
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ (7.5%)	481,482,347	374,224,080
Chi phí thuế TNDN hiện hành- Bổ sung cho 2003		300,176,673
Chi phí thuế TNDN hiện hành- Bổ sung cho 2006 (*)	98,608,436	
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	580,090,783	674,400,753
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,786,694,221	4,148,150,744

(*) Là số thuế phải nộp bổ sung theo tờ khai điều chỉnh quyết toán thuế năm 2006

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0%, 5% và 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

27 Những thông tin khác**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - CN TP HCM kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



